TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NAM TỪ LIÊM** **TH1NH PHỐ H1 NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **127**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, TH1NH PHỐ H1 NỘI

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Lệ Thủy.

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Phạm Minh Thân;

- Ông Nguyễn Tiến Chuyển;

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị PH2 Liên - Thư ký Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Thị Thùy D – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số: 591/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/12/2022, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy V; Sinh năm: 1961; Nơi đăng ký HKTT: Số nH1 405, đường X, tổ dân phố số 6, phường X, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội; Địa chỉ nơi ở: Hồ Đồng Vàng, Miêu Nha, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội;

Bị đơn: Bà Bùi Thị T; Sinh năm: 1962; Nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Số nH1 405, đường X, tổ dân phố số 6, phường X, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội.

(Ông V, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2022, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Duy V, là nguyên đơn, trình bầy:

Về hôn nhân: Tôi và bà Bùi Thị T kết hôn năm 1985, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Từ Liêm, tH1nh phố Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 cho

đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T cờ bạc, có nhiều người đến đòi nợ, bà T còn nghi ngờ tôi có quan hệ với người phụ nữ khác, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng tôi đã sống ly thân, tôi đã ra ở riêng tại nH1 cấp 4 trên Hồ Đồng Vàng, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội từ đầu năm 2018 đến nay. Gia đình tôi đã tìm biện pháp H1n gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay, tôi xác định không còn tình cảm với bà T, tôi đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với bà T. Về con chung: Tôi và bà T có 04 con chung là: Chị Nguyễn Thị Thu H1; Sinh năm: 1991; Chị Nguyễn Thùy D; Sinh năm: 1986; Chị Nguyễn Thị Thu H2; Sinh năm: 1993 và anh Nguyễn Duy Q; Sinh năm: 1995. Hiện nay các con tôi đã tH1nh niên, đề nghị Tòa án không xem xét. Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai đề ngày 21/12/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Bùi Thị T, là bị đơn, trình bầy:

Về Hôn nhân: Về thời gian kết hôn như ông V trình bầy là đúng. Tôi và ông V đã sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, do ông V đã dọn ra ngoài sống 03 năm nay không về nH1 sống với vợ con. Từ khi chúng tôi ly thân, tôi không có biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng, ông V Quá trình ly thân thì ông V không quan T, hỏi han đến vợ con. Nay ông V xin ly hôn, tôi không đồng ý, tôi chỉ đồng ý ly hôn với ông V khi ông V chia tài sản chung giữa tôi và ông V. Về con chung: Tôi và ông V có 04 con chung như ông V trình bầy là đúng. Hiện nay các con tôi đã trưởng tH1nh, đề nghị Tòa án không xem xét. Về tài sản chung: Vì tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không yêu cầu giải quyết về tài sản. Nếu ông V muốn ly hôn với tôi thì phải giải quyết dứt điểm về việc chia tài sản cho tôi thì tôi sẽ đồng ý ly hôn. Tôi cũng đã có đơn phản tố gửi Tòa án yêu cầu chia tài sản chung giữa tôi với ông V, nhưng do ông V cầm hết giấy tờ nH1 đất nên tôi không có giấy tờ tài liệu để nộp cho Tòa án, tôi đã nhận được Thông báo trả lại đơn yêu cầu phản tố của Tòa án gửi cho tôi, tôi không có ý kiến gì. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với bà T như đã trình bầy ở trên. Bà T không đồng ý ly hôn với ông V vì lý do Tòa án chưa chia tài sản chung giữa bà T và ông V.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28; 48; 35; 39; 203 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Về việc chấp H1nh pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa: Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp H1nh đúng

quy định tại các Điều 70; 71, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình; Xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Nguyễn Duy V đối với bà Bùi Thị T, cho ông V được ly hôn bà T; Về con chung: Các con ông V và bà T đã tH1nh niên, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Duy V khởi kiện xin ly hôn đối với Bà Bùi Thị T, là Bị đơn có Địa chỉ nơi cư trú tại: Số nH1 405, đường X, tổ dân phố số 6, phường X, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội. Đây là vụ án Hôn nhân & Gia đình, tranh chấp về ly hôn, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại phường X, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố H1 Nội, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến H1nh xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/12/2022 bà T có đơn yêu cầu phản tố gửi Tòa án về việc đề nghị chia tài sản chung vợ chồng giữa bà T và ông V. Ngày 30/12/2022, Tòa án có Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số: 75/TB-TA gửi bà T. Tuy nhiên đã hết thời hạn thông báo, bà T, là người có yêu cầu phản tố không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu phản tố, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo yêu cầu phản tố, theo yêu cầu của Tòa án quy định tại Khoản 2 Điều 193 của Bộ luật tố tụng Dân sự, thuộc trường hợp quy định Điểm e Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án căn cứ vào Điểm e Khoản 1 Điều 192 và Khoản 1 Điều 194; Điều 202 của Bộ luật tố tụng Dân sự, ngày 01/02/2023 Tòa án đã có Thông báo trả lại đơn yêu cầu phản tố số: 06/TB-TA, gửi bà T.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, ông V là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông được ly hôn với bà T. Về con chung: Ông V và bà T có 04 người con là: Chị Nguyễn Thị Thu

H1; Sinh năm: 1991; Chị Nguyễn Thùy D; Sinh năm: 1986; Chị Nguyễn Thị Thu H2; Sinh năm: 1993 và anh Nguyễn Duy Q; Sinh năm: 1995. Hiện nay các con ông V và bà T đã tH1nh niên, đề nghị Tòa án không xem xét. Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ chung: Không có.

Xét thấy:

Về hôn nhân: Ông V và bà T kết hôn năm 1985, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Từ Liêm *(Nay là phường X, quận Nam Từ Liêm, tH1nh phố Hà Nội),* là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống, ông V khai: Ông V và bà T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T cờ bạc, có nhiều người đến đòi nợ, bà T nghi ngờ ông có quan hệ với người phụ nữ khác, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, ông V đã ra ở riêng tại nH1 cấp 4 trên Hồ Đồng Vàng, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Gia đình đã tìm biện pháp H1n gắn tình cảm nhưng không có kết quả, ông V xác định không còn tình cảm với bà T, đề nghị Tòa án cho ông V được ly hôn với bà T. Bà T xác nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, ông V đã ra ngoài sống, 03 năm nay không về nH1 sống với vợ con. Từ khi vợ chồng ly thân, bà T không có biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng. Trong thời gian ly thân, ông V không quan T, hỏi han đến vợ con. Ông V xin ly hôn, bà T không đồng ý, bà T chỉ đồng ý ly hôn với ông V khi ông V chia tài sản chung giữa bà và ông V.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T mong muốn được đoàn tụ, nhưng không có giải pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, ông V cương quyết xin ly hôn, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng ông V, bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông V xin ly hôn đối với bà T là có căn cứ, nên áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình cho ông V được ly hôn với bà T, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông V và bà T có 04 con chung là: Chị Nguyễn Thị Thu H1; Sinh năm: 1991; Chị Nguyễn Thùy D; Sinh năm: 1986; Chị Nguyễn Thị Thu H2; Sinh năm: 1993 và anh Nguyễn Duy Q; Sinh năm: 1995. Hội đồng xét xử nhận thấy: Các con của ông V và bà T đã tH1nh niên, nên, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên, Hội đồng xét xử không xem xét. Giành quyền khởi kiện trong vụ án khác cho ông

V, bà T khi có tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ và tại phiên tòa ông V và bà T xác nhận không vay ai, không cho ai vay, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về đề nghị của Kiểm sát viên đối với việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông V thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Duy V đối với bà Bùi Thị T. Ông V được ly hôn bà T.

2. Về án phí*:* Ông V thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông V, bà T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND tH1nh phố H1 Nội;
- TAND tH1nh phố H1 Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- UBND P.X, Q.Nam Từ Liêm, TP.H1 Nội;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

TH1NH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND tH1nh phố H1 Nội;
- TAND tH1nh phố H1 Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

TH1NH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND tH1nh phố H1 Nội;
- TAND tH1nh phố H1 Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

TH1NH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Lưu HS.

TH1NH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND tH1nh phố H1 Nội;
- TAND tH1nh phố H1 Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy